

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18/8/2020

V/v “Xin ly hôn, tranh chấp
quyền nuôi con, tài sản và nợ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Út.
2. Bà Lâm Lệ Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 137/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 về việc “Xin ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con, tài sản chung và nợ”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tiêu Kim G, sinh năm 1996. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ B, ấp X, xã Th, thành phố H, Kiên Giang.

Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1993. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ S, ấp X, xã Th, thành phố H, Kiên Giang;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Lưu Thị Ng, sinh năm 1990. (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn K, huyện K, Kiên Giang.

2/ Ông Tiêu Hoàng X, sinh năm 1968. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ B, ấp X, xã Th, thành phố H, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 7 năm 2019 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Tiêu Kim G trình bày: Bà và ông Trần Văn C kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Th, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/11/2016. Quá trình chung sống không hạnh

phúc do ông C thường nhậu nhẹt cờ bạc, mỗi lần đi ghe vào là đi chơi cờ bạc thua hết tiền, bà có khuyên nhủ nhiều lần nhưng ông C không thay đổi, đến khoảng tháng 4/2019 ông C đi nhậu, đi đá gà thua hết 4.000.000 đồng và đi đến 12 giờ đêm mới về, bà có cự cãi với ông C. Sau đó anh C đập ti vi rồi bỏ về nhà cha mẹ ông C ngủ, sáng hôm sau ông C tự ý lại lấy đồ bỏ nhà đi. Từ tháng 4/2019 cho đến nay bà và ông C không còn chung sống cùng nhau. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, không còn cách nào để hàn gắn mối quan hệ để chung sống với nhau mang lại hạnh phúc cho nhau nên yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Trần Văn T, giới tính nam, sinh ngày 25/4/2015, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng con đến tuổi trưởng thành và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà cấp 4 xây trên đất của cha mẹ bà, xây vào năm 2015-2016, khi xây dựng ông bà chỉ mua vật liệu, cha ruột bà là ông Tiêu Hoàng X là thợ đứng ra xây dùm không lấy tiền công, tiền vật liệu khoảng 60.000.000 đồng, nhà bếp mua vật liệu khoảng 10.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000 đồng, khi ly hôn nếu ông C yêu cầu chia tài sản chung thì bà yêu cầu chia giá trị căn nhà làm 03 phần gồm bà 1 phần, con 1 phần, ông C 1 phần, phần ông C bà sẽ hoàn lại giá trị nhà cho ông C, nhà sẽ do bà và con cùng sử dụng.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Văn C trình bày: Ông và bà Tiêu Kim G kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th năm 2016, quá trình chung sống vợ chồng lúc đầu không có mâu thuẫn nhưng đến ngày 28/4/2019 âm lịch ông đi đám cưới người thân về hôm sau có đi nhậu đến 10 giờ tối về kiểm cơm ăn nhưng vợ lại cản nhậu là đi nhậu không có cơm, sau đó tiếp tục cự cãi, do ông có rượu trong người nên không kiềm chế đập ti vi bỏ và trở về nhà cha mẹ ruột ngủ, hôm sau mẹ vợ và vợ lại nhà la lối, chửi ông, sau đó 1 ngày ông về nhà lấy đồ đi ghe thì vợ bỏ đồ đạc vào bọc quăng đuổi ông đi, ông trở về nhà cha mẹ sống và không còn chung sống với bà G cho đến nay. Hiện nay ông với bà G không còn cách nào hàn gắn chung sống với nhau nữa, nay bà G yêu cầu ly hôn ông đồng ý ly hôn với bà G.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Văn T, năm 2015, khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi con đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, ông không đồng ý giao con cho bà G nuôi dưỡng, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cho bà G vì ông không có khả năng cấp dưỡng, ông làm nghề đi ghe biển đánh bắt có khi có khi không, còn về phần con nếu ông được nuôi con thì cha mẹ ông sẽ phụ giúp và chu cấp nuôi con phụ tiếp ông.

Tài sản chung: Có căn nhà cấp 4 diện tích ngang 4,2m, dài 10m cất trên đất của cha mẹ vợ, nhà có kết cấu mái lợp tole, vách xây tường, nhà và nhà bếp tổng trị giá 70.000.000 đồng, khi ly hôn ông yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà, nhà sẽ do bà G nhận, bà G hoàn lại cho ông số tiền 35.000.000 đồng, ông không đồng ý chia 3 phần.

Nợ chung: Quá trình chung sống có nợ bà Lưu Thị Ng là chủ ghe do ông

làm thuê số tiền 54.500.000 đồng, khi ly hôn ông yêu cầu chia đôi số nợ này với bà G, mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ.

Ý kiến bà Lưu Thị Ng: Bà là chủ ghe, ông C có làm thuê cho bà đi ghe đánh bắt hải sản. Ông C bắt đầu vào làm là ngày 14/7/2018, khi vào làm vợ chồng ông C đến mượn trước số tiền 11.000.000 đồng, ngày 05/8/2018, vợ của C lại cùng vợ của chú ruột ông C mượn 2.500.000 đồng, sau đó bà G tiếp tục mượn nhiều lần mỗi lần vài triệu. Đến ngày 28/11/2018, vợ chồng C lại mượn 15.000.000 đồng để làm nhà bếp, vài ngày sau nói không đủ tiền làm nhà bếp nên C gọi điện thoại kêu bà đưa cho vợ 5.000.000 đồng, sau đó vợ C tiếp tục mượn thêm để chi xài khi C đi ghe ngoài biển. Đến cuối năm 2018 vợ chồng C đến mượn 15.000.000 đồng để ăn Tết, do số nợ cộng dồn quá nhiều nên bà cho C ký vào giấy nợ, chốt nợ là 50.000.000 đồng, giấy nợ chỉ có ông C ký, không có cho vợ C ký vào. Sau đó qua Tết tiếp tục mượn đến ngày 01/6/2019 mượn 3.000.000 đồng, sau đó không mượn nữa do vợ chồng cãi nhau nên vợ C không đến mượn và C cũng không mượn thêm. Đến nay vợ chồng C còn nợ bà số tiền 54.500.000 đồng, cho vay không tính lãi suất. Tiền C mượn để đi ghe trừ từ từ, trước đây đánh bắt được thì có trừ dần dần và mượn lại nên số nợ có tăng chứ không giảm, từ tháng 6/2019 đến nay C không có mượn thêm nhưng đánh bắt không được, không có tiền chia dư nên không trừ lại được. Nay vợ chồng C ly hôn bà yêu cầu cả hai vợ chồng cùng trả nợ cho bà.

Ý kiến ông Tiêu Hoàng X: Theo bản khai ngày 18/6/2020 phần đất ông cho vợ chồng con gái của ông là Tiêu Kim G, Trần Văn C mượn để dựng nhà ở, nay vợ chồng G làm thủ tục ly hôn, nếu G nhận nhà để ở hoàn lại tiền cho C thì ông vẫn cho ở đến khi nào cần thì ông yêu cầu lấy lại đất sau.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của thẩm phán, hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H: Về quan hệ hôn nhân: áp dụng Điều 19, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa bà G với ông C. Về con chung: Áp dụng khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị giao con chung cho bà G tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ. Về phần tài sản chung đề nghị chia giao giá trị căn nhà làm 2 phần mỗi người được nhận 35.000.000 đồng, giao nhà cho bà G sở hữu, bà G hoàn lại 35.000.000 đồng cho ông C; Về nợ: Do người có quyền lợi liên quan là bà Ng không chứng minh được toàn bộ số nợ là vợ chồng ông C, bà G mượn, giấy biên nhận chỉ có một mình ông C ký nợ, ông C không chứng minh được số tiền mượn để chi tiêu chung hoặc phát triển kinh tế gia đình, bà G chỉ thừa nhận có trực tiếp đến mượn 4.000.000đ để nuôi con, vì vậy số tiền 4.000.000đ là nợ chung, đối với khoản tiền còn lại ông C vay nhưng không chứng minh được đem về chi xài chung trong gia đình nên đây là nợ riêng của ông C. Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị buộc ông C có trách nhiệm

thanh toán cho bà Ng 52.500.000đ, bà G có trách nhiệm thanh toán cho bà Ng 2.000.000đ. Án phí: Buộc bà G, ông C chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử ghi nhận tất cả ý kiến của kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn. Trong vụ án này bị đơn ông Trần Văn C có nơi cư trú tại ấp X, xã Th, thành phố H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trong thời gian thụ lý giải quyết, ông Tiêu Hoàng X đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án, triệu tập tham gia phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vào ngày 30/7/2020 nhưng bị đơn; người có quyền lợi liên quan đều vắng mặt lần thứ nhất không lý do nên phiên tòa phải hoãn và ấn định xét xử lại vào ngày hôm nay là ngày 18/8/2020, ông X đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên Tòa lần 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi liên quan.

[3] Về nội dung: bà Tiêu Kim G và ông Trần Văn C tổ chức lễ cưới, chung sống vào năm 2014, đến năm 2016 mới đăng ký kết hôn, được UBND xã Th, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/11/2016. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình thụ lý giải quyết và tại phiên tòa hôm nay bà G vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện là xin ly hôn, ông C cũng đồng ý ly hôn. Bà G, ông C đều xác nhận quan hệ hôn nhân của ông bà đã rạn nứt, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, hiện nay không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không muốn quay về đoàn tụ. Xét thấy hôn nhân của bà G, ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà G với ông C.

[4] Về con chung: Ông bà có một con chung tên Trần Văn T, giới tính nam, sinh ngày 25/4/2015, hiện nay con đang sống cùng bà G. Khi ly hôn bà G, ông C đều có nguyện vọng được nuôi con đến tuổi trưởng thành. Xét thấy cháu T từ nhỏ đều do bà G chăm sóc, nuôi dưỡng, bà G có công việc ổn định có thu nhập nuôi con, ông C làm nghề đi ghe đánh bắt hải sản phải thường xuyên xa nhà, không thể trực tiếp nuôi con, bà G có điều kiện chăm sóc con hơn nên việc bà G tiếp tục nuôi

dưỡng, chăm sóc con là tạo điều kiện cho con phát triển về mọi mặt. Áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, nghị cần giao con chung cho bà G nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Bà G yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng, ông C không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung, theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình về **Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn** thì cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, căn cứ nhu cầu thiết yếu tại thời điểm hiện mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng là hợp lý. Do đó nghị cần buộc ông C phải cấp dưỡng chi phí nuôi con chung cho bà G mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Ông bà trình bày có 01 căn nhà tường, gồm nhà chính diện tích ngang 4,7m, dài 9,2m, kết cấu cột bê tông cốt thép, mái lợp tole sóng vuông, đòn tay kẽm, nền lót gạch men, cửa chính loại cửa kéo Đài Loan, cửa sổ nhôm gắn kính, vách xây tường tô bên trong không tô bên ngoài; Nhà bếp liền phía sau nhà chính có chiều ngang 4,7m, dài 4,8m, kết cấu cột bê tông cốt thép, mái lợp tole sóng vuông, đòn tay kẽm, nền đất, cửa cây tạp áp thiết; Nhà vệ sinh liền phía sau nhà bếp ngang 2m dài 2,5m kết cấu xây gạch, nền tráng xi măng. Toàn bộ căn nhà được xây dựng trên phần đất thuộc quyền sử dụng của cha mẹ bà G. Bà G, ông C thống nhất giá trị căn nhà gồm nhà chính, nhà bếp và nhà vệ sinh có giá 70.000.000đ. Bà G yêu cầu chia giá trị nhà làm 3 phần, ông C yêu cầu chia giá trị nhà làm 2 phần. Hai bên thống nhất giao nhà cho bà G sở hữu và có nghĩa vụ hoàn loại giá trị. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xác định căn nhà là tài sản chung của bà G, ông C có giá trị 70.000.000đ được chia đôi. Nghị cần giao toàn bộ căn nhà và các vật dụng sinh hoạt trong nhà cho bà G sở hữu, bà G có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho ông C số tiền là 35.000.000đ

[6] Về nợ: Bà G trình bày không có nợ chung, ông C trình bày còn nợ bà Lưu Thị Ng là chủ ghe nơi ông C đang làm thuê số tiền 54.500.000đ. Bà Ng có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu ông C, bà G phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà số tiền nợ trên. Theo bà Ng trình bày do ông C là người làm thuê đi ghe cho bà nên khi ông C hoặc bà G đến vay tiền bà đều cho vay không lấy lãi nhưng không ký giấy nợ, bà chỉ ghi sổ tay theo dõi, số tiền 54.500.000đ bà cho vay nhiều lần từ thời gian bắt đầu vào làm là ngày 14/7/2018 đến ngày 25/12/2018 kết sổ ông C ký giấy nợ là 50.000.000đ, sau đó có lần ông C, có lần bà G đến vay với nhiều khoản tiền khác nhau và được trừ dần vào khoản tiền ông C được chia, đến nay còn nợ 54.500.000đ; bà G trình bày hoàn toàn không biết đến số nợ này, bà chỉ thừa nhận có đến nhà bà Ng vay mỗi lần 500.000đ hoặc 1.000.000đ tổng cộng là 4.000.000đ ngoài ra không vay khoản tiền nào khác, việc ông C có vay hay không thì bà không biết và ông C đi làm cũng không có mang về cho vợ con. Do ông C không chứng minh được số tiền vay của bà Ng để mang về cho vợ con sinh sống hoặc phát triển kinh tế gia đình, bà Ng cũng không chứng minh được bà G trực tiếp vay hoặc biết đến số tiền nợ này. Do đó, khoản tiền bà G vay 4.000.000đ để mua sữa và nuôi con

là nợ chung, bà G, ông C phải trả cho bà Ng mỗi người một nửa; số tiền còn lại 50.500.000đ ông C vay phải có nghĩa vụ thanh toán.

[7] Về án phí: Bà G khởi kiện nên phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng; bà G, ông C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch 5% giá trị trên tài sản được nhận mỗi người nộp 1.750.000đ; ông C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ khoản tiền phải trợ cấp phí tổn nuôi con chung; bà G nộp án phí dân sự sơ thẩm của số tiền phải thanh toán nợ là 300.000đ, ông C nộp án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch 5% của số tiền phải thanh toán nợ là 2.625.000đ.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 19, 55, 59, 81, 82, 83, 110, 116, 117, 37, 63, khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Tiêu Kim G với ông Trần Văn C.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Văn T, giới tính nam, sinh ngày 25/4/2015 cho bà Tiêu Kim G tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Buộc ông Trần Văn C phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bà Tiêu Kim G mỗi tháng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, bắt đầu thi hành từ ngày 18/9/2020. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bà G cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật

- Về tài sản chung: Giao cho bà Tiêu Kim G được quyền sở hữu 01 căn nhà tường có kết cấu: nhà chính diện tích ngang 4,7m, dài 9,2m, kết cấu cột bê tông cốt thép, mái lợp tole sóng vuông, đòn tay kẽm, nền lót gạch men, cửa chính loại cửa kéo Đài Loan, cửa sổ nhôm gắn kính, vách xây tường tô bên trong không tô bên ngoài; Nhà bếp liền phía sau nhà chính có chiều ngang 4,7m, dài 4,8m, kết cấu cột bê tông cốt thép, mái lợp tole sóng vuông, đòn tay kẽm, nền đất, cửa cây tạp áp thiết; Nhà vệ sinh liền phía sau nhà bếp ngang 2m dài 2,5m kết cấu xây gạch, nền

tráng xi măng cùng các vật dụng sinh hoạt trong nhà. Nhà được xây trên dựng trên đất của ông Tiêu Hoàng X tại ấp X, xã Th, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Buộc bà Tiêu Kim G có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị tài sản chung cho ông Trần Văn C số tiền là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng). Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về nợ: Buộc ông Trần Văn C phải có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ vay cho bà Lưu Thị Ng 52.500.000đ (Năm mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng); buộc bà Tiêu Kim G có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ vay cho bà Lưu Thị Ng số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Bà Tiêu Kim G phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm được chia tài sản chung 1.750.000đ, án phí dân sự sơ thẩm từ nghĩa vụ thanh toán nợ vay là 300.000đ. Tổng cộng các khoản án phí bà G phải nộp là 2.350.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp số tiền 300.000đ theo biên lai tạm ứng án phí số 0004770, ngày 13 tháng 8 năm 2019, bà G còn phải nộp thêm 2.050.000đ (Hai triệu không trăm năm chục ngàn đồng).

Ông Trần Văn C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tiền cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ, án phí dân sự sơ thẩm được chia tài sản chung 1.750.000đ, án phí dân sự sơ thẩm từ nghĩa vụ thanh toán nợ vay là 2.625.000đ. Tổng cộng các khoản án phí ông C phải nộp là 4.675.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp số tiền 875.000đ theo biên lai tạm ứng án phí số 0004838, ngày 07 tháng 11 năm 2019, ông C còn phải nộp thêm 3.800.000đ (Ba triệu tám trăm ngàn đồng).

Trả lại cho bà Lưu Thị Ng số tiền đã nộp tạm ứng án phí 1.362.500đ (Một triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 0004839, ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND tỉnh Kiên Giang
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- UBND xã Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Phước Thành